

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 451/2024/DS-PT
Ngày: 19/8/2024
V/v tranh chấp dân sự- về thừa
kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Ông Nguyễn Chí Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 7 năm 2024 và 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở
Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
315/2024/TLPT-DS, ngày 19 tháng 6 năm 2024, về việc “Tranh chấp dân sự -
về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án
nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 433/2024/QĐ-PT ngày
03 tháng 7 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 201/2024/QĐPT-DS
ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số B, Quốc lộ E, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đ: Chị Huỳnh Thị
Cẩm T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số F, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Văn bản ủy
quyền 09/5/2024).

2. Bị đơn: Anh Phan Minh H, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số B, Quốc lộ E, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh H: Ông Nguyễn Thanh T1, Luật sư Chi nhánh Công ty L1 và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: N, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Lam Minh N – Chủ tịch.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Phan Văn L, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số A, ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ.

3.3. Ông Phan Văn K, sinh năm 1954 (chết năm 2007).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn K:

3.3.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950 (vợ ông K);

3.3.2. Chị Phan Thị Minh T2, sinh năm 1980 (con ông K);

3.3.3. Anh Phan Minh H, sinh năm 1984 (con ông K);

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, chị T2: Anh Phan Minh H, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Số B, Quốc lộ E, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
(Văn bản ủy quyền ngày 07/6/2024).

3.4. Bà Phan Thị Bạch T3, sinh năm 1947 (chết năm 2014);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phan Thị Bạch T3:

3.4.1. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1967 (con bà T3);

Địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

3.4.2. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1970 (con bà T3);

Địa chỉ: Số D, ấp V, xã V, huyện V, Thành phố Cần Thơ.

3.4.3. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1982 (con bà T3);

Địa chỉ: Số I, khóm T, phường T, Quận T, Thành phố Cần Thơ.

3. Người kháng cáo: Anh Phan Minh H, là bị đơn.

(Chị T, anh H, Luật sư T1 có mặt tại phiên tòa; Đại diện Ủy ban nhân dân huyện L, ông L, chị P, chị D, chị T4 vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Văn Đ, và đại diện theo ủy quyền của ông Đ là chị Huỳnh Thị Cẩm T trình bày:

Trước đây cha mẹ ông Đ là cụ Phan Văn G (D-chết năm 1982) và cụ Ngô Thị S (chết năm 2003) để lại cho ông Đ phần đất ngang khoảng 8,5m, dài khoảng 30m, tổng diện tích là 255m², đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo sổ mục kê là thửa 163a, b, tờ bản đồ số 1a, tên chủ sử dụng đất là Phan Văn G. Đối chiếu từ bản đồ 299 sang bản đồ địa chính chính quy là thửa 165, tờ bản đồ số 38. Từ nhỏ ông Đ đã sinh sống chung nhà cha mẹ cùng anh, chị, em. Nhà trước đây bằng cột tre. Các anh, chị, em của ông khi lớn lên lập gia đình thì ra riêng. Ông K, là cha anh H, là anh của ông có vợ trước nên dọn ra ở nhà riêng tại vị trí hiện nay gia đình anh H đang ở. Riêng ông Đ, sau khi cưới vợ vẫn tiếp tục ở chung nhà cha mẹ. Sau khi cha mẹ chết thì ông Đ tiếp tục ở trên đất. Năm 2015 nhà sập nên ông Đ ra ngoài mượn nhà ở đến nay. Đến năm 2022, ông Đ quay trở lại cất nhà thì anh H ngăn cản không cho. Ông Đ xác định phần đất trên là di sản của cha mẹ là cụ G, cụ S để lại nhưng không có di chúc. Cụ G, cụ S có 04 người con: Bà T3 (chết), ông K (chết), ông L và ông Đ. Do ông L và các con bà T3 từ chối hưởng di sản thừa kế, nên ông Đ yêu cầu chia thửa đất 165, tờ bản đồ số 38 làm 02 (hai) phần bằng nhau, để ông Đ có được phần đất cất nhà ở vì hiện nay ông Đ cùng vợ con ở nhà thuê. Ông Đ yêu cầu nhận đất phần của ông Đ với diện tích là 127m² trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, A, B về M1 theo Sơ đồ đo đạc. Phần nhà của anh H vướng vào phần ông Đ được chia thì yêu cầu tháo dỡ. Phần chia cho hàng thừa kế của ông K (bà C, chị T2, anh H) có diện tích 127m² trong phạm vi các mốc M, M5, M6, B về A theo Sơ đồ đo đạc. Ông Đ thống nhất kết quả đo đạc, định giá của Tòa án. Ông Đ tự nguyện hỗ trợ chi phí cải tạo, san lấp, di dời cho anh H là 2.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh Phan Văn H1 là bị đơn trình bày:

Ông nội anh H1 tên Phan Văn G (chết năm 1987), bà nội tên Ngô Thị S (chết năm 2003). Khi bà nội còn sống không ở cố định một nơi mà đi ở luân phiên nhà của các con là cô, chú, bác của anh. Khi bà S chết thì làm đám ở nhà chú thứ sáu tên Phan Văn L ở T, Cần Thơ. Ông G, bà S có 04 (bốn) người con: Phan Thị Bạch T3 (chết 2014), Phan Văn K (cha anh H, chết năm 2007), Phan Văn L, Phan Văn Đ. Do không tới lui nên anh H1 không biết địa chỉ, không biết số điện thoại của những người này. Anh H1 thống nhất kết quả đo đạc của Tòa án là phần đất tranh chấp có tổng diện tích 254m². Anh H1 yêu cầu được cấp quyền sử dụng toàn bộ phần đất này do từ trước đến nay gia đình anh H1 quản lý sử dụng ổn định. Anh H1 được biết ông Đ đang sinh sống ở Khu dân cư D nhưng không biết đất của ông Đ hay ông Đ thuê. Từ trước ông nội anh là ông G cất nhà ở vị trí nền nhà cũ (phía trước sân nhà anh H1 hiện nay) để gia đình anh H1 sống chung. Năm 1996 ông Đ và bà nội (S) về ở chung. Ông Đ đi làm ăn nên tới lui chứ không ở thường xuyên. Thời gian sau ông Đ rước vợ về ở chung thì gia đình anh H1 dọn ra phía sau ở như hiện nay. Năm 2015, do nhà tre lá bị hư hỏng (sập) nên ông Đ dọn đi nơi khác sống. Phần đất ông G, bà S chưa được cấp quyền sử dụng đất. Khi anh H1 định đi kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất thì ông Đ ngăn cản. Hiện nay, ở chung nhà với anh H1 còn có mẹ ruột tên Nguyễn Thị C, còn chị ruột anh là Phan Thị Minh T2 ở bên chồng (ngang sông

nhà anh). Nay anh H1 xác định toàn bộ phần đất tranh chấp là của ông bà nội (ông G, bà S) để lại. Lúc ông G còn sống, cha mẹ anh H1 nuôi và chăm sóc khi đau bệnh. Ông nội và các cô chú có nói miệng là do cha anh H1 nuôi ông nội thì được hưởng toàn bộ phần đất này. Khi cha anh (ông K) còn sống thờ cúng ông cố, ông nội. Sau khi ông K chết anh H1 tiếp tục thờ cúng. Còn bà nội thì đi ghe buôn bán với ông Đ, lâu lâu mới về một lần. Do đó, anh H1 yêu cầu được hưởng toàn bộ phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 254m², không đồng ý chia thừa kế thành 02 phần bằng nhau như ông Đ yêu cầu. Phần đất này trước đây hơi trũng, gia đình anh H1 có mua đất đắp cao lên mới được như hiện nay. Tuy nhiên, anh H1 yêu cầu được hưởng hết, không đồng ý chia cho ông Đ nên không yêu cầu gì đối với chi phí san lấp. Anh H1 thống nhất kết quả đo đạc, định giá của Tòa án.

Ông Phan Văn L, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị T4 có văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế và không có yêu cầu gì trong vụ án này, chỉ trình bày nguyện vọng Tòa án xem xét giải quyết cho ông Đ có được một cái nền để cất nhà ở vì hiện nay ông Đ và gia đình đang ở nhà thuê, không còn chỗ ở khác.

Bà Nguyễn Thị C và chị Phan Minh T2 không yêu cầu gì trong vụ án. Trường hợp Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thì giao cho anh H1 được đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 22/4/2024, Tòa án nhân dân huyện L, tuyên xử:

“1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Phan Văn Đ.

- Ông Phan Văn Đ được chia hưởng và được quyền sử dụng diện tích 127m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, A, B về M1, loại đất ở nông thôn, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo sổ mục kê là thửa 163a, b, tờ bản đồ số 1a, tên chủ sử dụng đất là Phan Văn G, đối chiếu từ bản đồ 299 sang bản đồ địa chính chính quy là thửa 165, tờ bản đồ số 38, tọa lạc xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Phan Văn H1 được chia hưởng và được quyền sử dụng diện tích 127m² trong phạm vi các mốc M, M5, M6, B về A, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo sổ mục kê là thửa 163a, b, tờ bản đồ số 1a, tên chủ sử dụng đất là Phan Văn G, đối chiếu từ bản đồ 299 sang bản đồ địa chính chính quy là thửa 165, tờ bản đồ số 38, tọa lạc xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Công nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn Đ về việc hỗ trợ chi phí di dời, san lấp đất cho anh Phan Minh H là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Trên phần đất giao cho ông Đ, nếu có cây trồng, nhà ở, công trình, vật kiến trúc của anh H, bà C vướng vào thì buộc phải di dời để giao đất cho ông Đ sử dụng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2023, sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 29/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L kèm theo).

4. Về án phí:

Ông Phan Văn Đ được miễn toàn bộ án phí.

Buộc anh Phan Minh H phải nộp 16.510.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm mười nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự.

5. Về chi phí đo đạc, định giá:

Số tiền 3.171.000 đồng ông Đ đã tạm nộp chi xong, buộc anh H phải trả lại phân nửa cho ông Đ là 1.585.500 đồng (một triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/5/2024, bị đơn anh Phan Minh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông N1 anh là ông Phan Văn G cho cha anh là ông Phan Văn K, do ông K trực tiếp nuôi dưỡng ông G. Sau khi cha anh (ông K) chết, anh H tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Trước 1991, bà S đi buôn bán với chủ là ông Đ, không trực tiếp ở trên đất. Năm 1996, bà S có về ở trên đất với ông Đ nhưng đi đi về về. Khi bà S chết, làm đám tang tại nhà của ông L ở Cần Thơ. Biên bản khảo sát để bồi thường nâng cấp Quốc lộ E ngày 25/4/2001 ghi tên bà S là chủ hộ nhưng cha anh là ông K nhận tiền hỗ trợ. Ông Đ được địa phương cấp nền nhà ở Khu Dân cư, cho trả chậm nhưng ông Đ đã bán cho người khác. Do đó, anh H đề nghị công nhận đất cho anh, không đồng ý chia thừa kế phần đất trên cho ông Đ.

Luật sư T1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh H trình bày:

Phần đất tranh chấp là của ông N1 anh H là ông Phan Văn G (D). Khi ông G còn sống có tuyên bố là người nào nuôi ông đến già thì đất là của người đó. Do ông K chăm sóc nuôi dưỡng ông G lúc già yếu, bệnh tật nên ông K được hưởng và lo ma chay, cúng giỗ ông G. Sau khi ông K chết, anh H là con ông K tiếp tục thờ cúng ông bà và quản lý đất. Quá trình sử dụng đất, ông K, anh H có san lấp đất cho cao ráo.

Riêng bà S không ở thường xuyên. Khi chết cũng ở Cần Thơ. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà S và ông Đ về tiếp tục sử dụng là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên hết thời hiệu khởi kiện.

Chị T trình bày: Do anh em không hòa thuận nên việc cúng giỗ ông, bà người nào nấy cúng, không ai tới ai, không phải chỉ có anh H lo cúng giỗ ông bà. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh H, y án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến (Có bài phát biểu kèm theo):

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Phần đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Theo Sổ mục kê phần đất trên của cụ Phan Văn G. Anh H cho rằng cụ G đã cho ông K (cha anh) nhưng không có chứng cứ chứng minh. Sau khi cụ G chết, cụ S tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Căn cứ Công văn cung cấp thông tin của xã Đ, huyện L: Năm 2001, cụ S là người nhận tiền đền bù về đất. Năm 2003, cụ S chết. Do đó, thời hiệu chia thừa kế vẫn còn. Hiện nay, nguyên đơn ông Đ không có chỗ ở. Ông L và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T3 từ chối nhận di sản của cụ G, cụ S. Án sơ thẩm chia thừa kế cho ông Đ, anh H là có căn cứ. Tại cấp sơ thẩm, anh H không yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do đó, kháng cáo của anh H không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ y bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn L, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị T4, đại diện UBND huyện L vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Phan Văn H1: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên xử hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguồn gốc đất tranh chấp các đương sự thừa nhận của cụ Phan Văn G (D), cụ Ngô Thị S, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Giấy xác nhận về việc cung cấp thông tin thửa đất tranh chấp, ngày 29/6/2022, của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L: Trên Sổ mục kê thể hiện thửa 163a, 163b, tờ bản đồ số 1a, là thửa khoanh bao, tên chủ sử dụng đất là Phan Văn G (D), đối chiếu từ bản đồ 299 sang bản đồ địa chính chính quy là thửa 165, tờ bản đồ số 38, tọa lạc xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, qua đo đạc thực tế có diện tích 254m². Cụ G (D) chết 1982, cụ S chết 2003. Cụ G (D), cụ S chết không để lại di chúc. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này.

[2.2] Quá trình sử dụng đất:

[2.2.1] Nguyên đơn ông Đ xác định cha mẹ ông là cụ G, cụ S sử dụng đất từ lâu. Khi ông Đ sinh ra thì ở cùng cha mẹ (ông Đ sinh 1962). Năm 1982, cụ G chết. Cụ S và các con tiếp tục quản lý, sử dụng. Căn cứ Sổ hộ khẩu: Từ 30/8/1998 cụ S là chủ hộ, thành viên trong Hộ gồm: Ông Đ (con), bà C (vợ ông K) và hai cháu là chị T2 và anh H1. Căn cứ Công văn 995/UBND-HC ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L cung cấp thông tin cho Tòa án: “Ngày 25/4/2021 mở rộng Quốc lộ E, bà Ngô Thị S, đại diện hộ ông Phan Văn Đ có nhận đền bù diện tích đất là 52,65m². Mục đích sử dụng đất thổ.” Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H1 xác định nguồn gốc đất của Ông C1 cho bà nội (S), ông nội (G1) ở rể, tiền bồi thường mở rộng Quốc lộ E do bà nội (S) nhận, cha mẹ của anh (ông K, bà C) không có nhận.

[2.2.2] Ngoài ra, căn cứ Sổ hộ khẩu của cụ S thể hiện: Ngày 19/8/2005, ông Phan Văn Đ có nhà ở ổn định nên tách Hộ, là số nhà B, A, Đ, L, Đồng Tháp. Ông Đ được cấp Sổ hộ khẩu ngày 19/8/2005. Cũng theo Giấy xác nhận ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã Đ, về việc cung cấp thông tin thửa đất tranh chấp: Thửa 165, tờ bản đồ 38, diện tích 251,7m², trên sổ đã ngoại tên chủ sử dụng đất là ông Phan Văn Đ, hiện chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất. Như vậy, có căn cứ xác định ông Đ có sử dụng, ở trên đất tranh chấp, cùng cụ S, không phải đi đi về về như anh H1 trình bày. Cụ S không có văn bản từ bỏ tài sản.

[2.2.3] Từ các căn cứ trên, xác định thửa 165, tờ bản đồ 38, diện tích đo đạc thực tế 254m², tọa lạc xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do gia đình anh H1, bà C đang quản lý, sử dụng là di sản của cụ S. Cụ S chết năm 2003. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự quy định về thời hiệu: Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Do đó, thời hiệu chia thừa kế vẫn còn.

[2.3] Do cụ S chết không để lại di chúc nên căn cứ Điều 650 của Bộ luật dân sự, di sản là thửa 165, tờ bản đồ 38, diện tích 254m² được chia theo pháp luật.

[2.4] Về hàng thừa kế: Cụ Phan Văn G (chết năm 1982), cụ Ngô Thị S (chết năm 2003), có 04 con:

- Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1947 (chết năm 2014). Bà T5 có 03 người con: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1967; Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1970; Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1982. Chồng bà T5 là ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1942 (chết 2006).

- Ông Phan Văn K, sinh năm 1954 (chết năm 2007). Ông K có vợ là bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950 và 02 con: Chị Phan Thị Minh T2, sinh năm 1980 và Anh Phan Minh H, sinh năm 1984.

- Ông Phan Văn L, sinh năm 1960.

- Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1962.

[2.5] Điều 651 Bộ luật dân sự quy định: Người thừa kế theo pháp luật:

“1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm:

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.”

[2.6] Thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ S chết, ngày 30/3/2003. Thời điểm này bà T5 và ông K còn sống, nên các con của bà T5 (chị D, chị T4, chị P), được hưởng 01 phần; vợ, con của ông K (bà C, chị T2, anh H) được hưởng 01 phần thừa kế trong di sản của cụ S.

[2.7] Tuy nhiên, trong vụ án này, ông L, các con của bà T5 (chị D, chị T4, chị P) có Văn bản từ chối nhận di sản. Bà C, chị T2, không có tranh chấp gì đối với tài sản này, giao toàn quyền cho anh H. Do đó, phần đất di sản do cụ S để lại được chia đôi là phù hợp quy định của pháp luật, phù hợp ý chí của những người trong hàng thừa kế (ông L, chị D, chị T4, chị P) là đồng ý chia cho ông Đ, anh H một người một nền nhà diện tích 127m².

[2.8] Căn cứ Công văn 955/UBND-HC ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L việc cấp giấy chứng nhận QSD đất, mục đích sử dụng là đất ở nông thôn. Theo Công văn 193/UBND-NC ngày 30/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện L cung cấp thông tin thì vị trí thửa đất tranh chấp giữa ông Đ và anh H nằm trong dự án Khu Công nghiệp S, không có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước.

[2.9] Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Đ phần đất trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, A, B về M1, chia cho anh H phần đất trong phạm vi các mốc M, M5, M6, B về A (*Theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 29/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L*), là phù hợp. Trên phần đất giao cho ông Đ có vướng vào một phần nhà của anh H (rất nhỏ, không xác định được diện tích). Tuy nhiên, do căn nhà của anh H có quy mô là khung gỗ tạp, vách tole thiếc, mái tole thiếc, nền đất, hết thời hạn khấu hao tài sản theo quy định, không còn giá trị, anh H dự kiến sửa chữa lại nhà, việc di dời nhà, giao đất cho ông Đ không bị cản trở và gặp khó khăn. Do đó, buộc gia đình anh H di dời phần nhà vướng vào phần đất chia cho ông Đ để giao đất cho ông Đ là phù hợp.

[2.10] Quá trình giải quyết vụ án, anh H trình bày gia đình anh H có san lấp đất trên phần đất tranh chấp cho bằng phẳng như hiện nay nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không có căn cứ gì chứng minh chi phí san lấp, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, ông Đ tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời và san lấp đất cho anh H là 2.000.000 đồng, là có lợi cho anh H nên Hội đồng xét xử công nhận.

[2.11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện L xét xử là có căn cứ. Anh H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên cần điều chỉnh cách tuyên án cho khoa học, dễ hiểu, dễ thi hành.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các phần khác của bản án không kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 92, Điều 148, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh Phan Minh H.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 147, 156, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn Đ về thừa kế tài sản.

Chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 163a, 163b, tờ bản đồ số 1a (bản đồ 299) nay là thửa 165, tờ bản đồ số 38 (theo bản đồ địa chính chính quy), diện tích 254m², loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Sổ mục kê tên Phan Văn G, trên sổ dã ngoại tên chủ sử dụng đất Phan Văn Đ, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất), cụ thể như sau:

1.1. Chia cho ông Phan Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất 127m², loại đất ở nông thôn, tại thửa 165, tờ bản đồ số 38 theo bản đồ địa chính chính quy, tọa lạc tại xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, A, B về M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 29/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Buộc anh Phan Minh H, bà Nguyễn Thị C, chị Phan Thị Minh T2 di dời nhà, tài sản, cây trồng trên đất (nếu có) giao phần đất trên cho ông Phan Văn Đ quản lý, sử dụng.

1.2. Chia cho anh Phan Văn H1 được quyền sử dụng diện tích đất 127m², loại đất ở nông thôn, tại thửa 165, tờ bản đồ số 38 theo bản đồ địa chính chính quy, tọa lạc tại xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M, M5, M6, B về A theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 29/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Các đương sự được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và chịu chi phí (nếu có).

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2023, Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 29/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.)

1.3. Công nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn Đ về việc hỗ trợ chi phí di dời, san lấp đất cho anh Phan Minh H là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn Đ được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Phan Minh H phải nộp 16.510.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá là 3.171.000 đồng. Ông Đ phải chịu 1.585.500 đồng. Anh H phải chịu 1.585.500 đồng. Ông Đ đã tạm nộp và chi xong các khoản trên. Buộc anh H phải nộp 1.585.500 đồng (một triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng) để hoàn trả lại cho ông Đ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phan Minh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007397 ngày 16/5/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L được khấu trừ vào án phí phúc thẩm phải nộp.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án không kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện L;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Kim Xuân